

Số: 3085/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 11 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
của thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 437/TTr-STNMT ngày 10/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đất nông nghiệp là 5.538,68 ha;

Đất phi nông nghiệp là 6.400,18 ha;

Đất chưa sử dụng là 9,74 ha.

(Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 2.680,81 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 79,52 ha.

Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 72,80 ha.

(Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Chuyển sang đất nông nghiệp là 2,64 ha;

Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 9,77 ha.

(Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo)

4. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Phúc Yên:

Danh mục các công trình dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 của thành phố Phúc Yên được thể hiện chi tiết tại biểu số 10/CH-01 của Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của UBND thành phố Phúc Yên kèm theo Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 08/11/2021 của UBND thành phố Phúc Yên, có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo quyết định này.

Chi tiết nội dung Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Phúc Yên được thể hiện theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Phúc Yên và Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Phúc Yên tỷ lệ 1/10.000 có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo quyết định này.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Phúc Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

Đất nông nghiệp là 7.642,81 ha.

Đất phi nông nghiệp là 4.285,96 ha.

Đất chưa sử dụng là 19,83 ha.

(Chi tiết tại biểu số 04 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 573,15 ha.
Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 68,63 ha.
Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 12,32 ha.

(Chi tiết tại biểu số 05 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Thu hồi đất nông nghiệp là 402,29 ha.

Thu hồi đất phi nông nghiệp là 62,87 ha.

(Chi tiết tại biểu số 06 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Chuyển sang đất nông nghiệp là 1,20 ha;

Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,12 ha.

(Chi tiết tại biểu số 07 kèm theo)

5. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Phúc Yên:

Danh mục các công trình dự án thực hiện trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Phúc Yên được thể hiện chi tiết tại biểu số 10/CH-02 của Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Phúc Yên kèm theo Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 08/11/2021 của UBND thành phố Phúc Yên, có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo quyết định này.

Chi tiết nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Phúc Yên được thể hiện tại Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Phúc Yên và Bản đồ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Phúc Yên tỷ lệ 1/10.000 có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo quyết định này.

6. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh. Quyết định này là một bộ phận cấu thành của Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. UBND thành phố Phúc Yên có trách nhiệm:

1.1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

1.3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

1.4. Quản lý, theo dõi kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Phúc Yên với UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND thành phố Phúc Yên và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước

Biểu số 01. Diện tích cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch*(Kèm theo Quyết định số: 3085/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.948,60	100,00	11.948,60	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.193,44	68,57	5.538,68	46,35	-2.654,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.000,85	16,75	850,07	7,11	-1.150,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.702,41</i>	<i>14,25</i>	<i>752,42</i>	<i>6,30</i>	<i>-949,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	481,34	4,03	141,82	1,19	-339,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	988,62	8,27	514,65	4,31	-473,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.532,69	12,83	1.140,25	9,54	-392,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	630,81	5,28	695,45	5,82	64,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.363,09	19,78	1.957,72	16,38	-405,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,04	1,57	86,40	0,72	-100,64
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,00	0,08	152,33	1,27	143,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.733,01	31,24	6.400,18	53,56	2.667,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	191,69	1,60	263,97	2,21	72,28
2.2	Đất an ninh	CAN	3,99	0,03	11,65	0,10	7,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	50,00	0,42	177,75	1,49	127,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,51	0,07	38,51	0,32	30,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	137,52	1,15	710,31	5,94	572,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	185,12	1,55	264,53	2,21	79,41
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	14,97	0,13	6,68	0,06	-8,29
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.467,23	12,28	2.370,25	19,84	903,02
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	739,52	6,19	1.053,00	8,81	313,48
-	Đất thủy lợi	DTL	440,77	3,69	506,29	4,24	65,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,72	0,13	29,56	0,25	13,84
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,85	0,12	46,72	0,39	32,87
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,52	0,88	160,30	1,34	54,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	72,64	0,61	407,80	3,41	335,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,30	0,04	25,61	0,21	21,31
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,56	0,00	0,56	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	2,49	0,02	2,49	0,02	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,87	0,01	1,67	0,01	0,80
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,40	0,08	9,62	0,08	0,22
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58,05	0,49	100,90	0,84	42,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,36	0,00	0,06	0,00	-0,30
-	Đất chợ	DCH	3,19	0,03	25,68	0,21	22,49
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,19	0,13	315,84	2,64	300,65
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	688,31	5,76	669,25	5,60	-19,06
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	594,37	4,97	1.208,44	10,11	614,07
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,48	0,20	44,28	0,37	19,80
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,05	0,08	10,55	0,09	1,50
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,85	0,03	3,82	0,03	-0,03
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	162,14	1,36	144,72	1,21	-17,42
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	171,54	1,44	134,08	1,12	-37,46
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,04	0,04	25,54	0,21	20,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22,15	0,19	9,74	0,08	-12,41

Biểu số 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 3085/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Cao Minh	Phường Đồng Xuân	Phường Hùng Vương	Phường Nam Viêm	Phường Phúc Thắng	Phường Tiên Châu	Phường Trung Nhị	Phường Trung Trác	Phường Xuân Hòa	Xã Ngọc Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.680,81	495,85	51,27	19,49	263,16	184,72	268,03	80,88	0,67	56,88	1.259,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.134,89	341,28	24,15	10,17	216,89	148,60	170,85	55,41		27,35	140,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	936,19	316,08	24,15	10,17	148,23	137,80	170,15	55,41		8,91	65,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	330,03	75,28	17,93	1,78	28,90	15,22	55,76	11,43	0,16	17,35	106,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	458,77	32,55	7,02	6,34	11,93	15,43	22,09	7,78	0,07	4,71	350,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	166,86									5,18	161,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	23,53										23,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	463,26	3,94	0,15							1,20	457,97
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	99,94	39,26	2,02	1,20	5,43	5,47	19,32	6,26	0,44	1,09	19,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,54	3,54									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		79,52										79,52
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	79,52										79,52
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	72,80	25,19	0,84	0,48	6,77	1,15	12,27	11,17	0,60	1,05	13,28

Biểu số 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số: 3085/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Cao Minh	Phường Đồng Xuân	Phường Hùng Vương	Phường Nam Viêm	Phường Phúc Thắng	Phường Tiên Châu	Phường Trung Nhị	Phường Trung Trác	Phường Xuân Hòa	Xã Ngọc Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,64	0,44				1,00					1,20
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00					1,00					
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64	0,44									1,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,77			0,12	0,12	5,43	0,50	0,25		1,34	2,01
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16									0,16	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,93			0,01						0,34	0,58
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,83					0,73	0,10				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,69			0,11		1,74	0,11				0,73
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1,91			0,11		1,69	0,11				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,01					0,01					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04					0,04					
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67				0,12	0,55					
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70										0,70
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	3,77					2,41	0,27	0,25		0,84	
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02						0,02				

Biểu số 04. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3085/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cao Minh	Phường Đồng Xuân	Phường Hùng Vương	Phường Nam Viêm	Phường Phúc Thắng	Phường Tiên Châu	Phường Trung Nhị	Phường Trung Trác	Phường Xuân Hòa	Xã Ngọc Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.948,60	1.155,72	361,14	171,81	588,66	599,64	714,11	182,85	86,53	414,46	7.673,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.642,81	740,09	154,83	16,83	298,48	100,31	260,20	86,88	0,84	127,46	5.856,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.685,50	490,06	42,42	6,14	251,19	57,80	118,88	41,49		18,52	658,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.412,46</i>	<i>425,17</i>	<i>42,42</i>	<i>6,14</i>	<i>167,34</i>	<i>57,40</i>	<i>118,59</i>	<i>41,49</i>		<i>5,29</i>	<i>548,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	413,58	93,24	28,75	1,00	32,40	10,22	70,02	11,09	0,11	17,74	149,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	936,58	30,35	9,31	7,85	11,30	28,12	43,75	22,06	0,04	10,83	772,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.532,69		67,46							77,98	1.387,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	607,28										607,28
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.165,10	64,94	3,54							1,32	2.095,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	171,78	53,98	3,36	1,84	3,59	4,16	26,63	12,24	0,69	1,06	64,23
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	130,30	7,53					0,92				121,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.285,96	413,09	205,40	154,89	287,32	492,90	450,91	95,68	85,55	285,70	1.814,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	194,85	5,30	37,10	0,86						6,77	144,83
2.2	Đất an ninh	CAN	4,15		0,35	1,00	1,27	0,10	0,30	0,11	0,09	0,46	0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	177,75				11,46	166,29					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,51			0,96		7,55					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	237,11	6,68	3,17	1,81	3,57	7,24	12,38	0,21	1,72	6,01	194,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	162,38	3,13	4,01	7,19	0,44	110,07	0,46	3,03	0,42	25,59	8,06
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	14,97	8,68	0,25			0,20		5,84			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.686,12	170,51	50,36	72,27	130,61	113,21	191,02	49,26	30,64	111,14	767,11
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	909,44	129,92	27,83	40,95	94,25	82,23	143,70	22,63	21,89	60,21	285,83
-	Đất thủy lợi	DTL	460,02	16,71	5,49	0,52	16,10	12,82	18,83	4,71	0,47	3,76	380,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,15	2,03	0,85	1,46	0,99	3,02	3,32	1,77	0,93	2,20	3,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,11	0,18	0,14	9,06	3,83	0,11	1,01	0,09	0,23	0,77	0,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,93	5,51	6,42	9,89	8,95	4,73	14,81	11,32	5,05	36,19	10,07

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cao Minh	Phường Đồng Xuân	Phường Hùng Vương	Phường Nam Viêm	Phường Phúc Thắng	Phường Tiên Châu	Phường Trung Nhị	Phường Trung Trác	Phường Xuân Hòa	Xã Ngọc Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	86,91	0,16	4,51	2,22	1,40	1,54	0,14	1,30		0,25	75,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,45	0,63	0,23	1,21	0,37	0,27	0,32	0,33	0,01	1,91	1,17
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,56	0,24			0,02		0,10		0,08	0,08	0,04
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	2,49					1,01					1,48
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,87			0,07						0,79	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,46	1,49	0,25	0,69	0,49	0,97	2,57	0,51	0,89	1,34	0,27
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	57,19	13,14	3,58	5,75	4,21	6,50	6,21	6,60	0,03	3,63	7,53
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,36								0,03		0,33
-	Đất chợ	DCH	3,19	0,51	1,05	0,45					1,04		0,15
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	105,22	1,23	3,79	0,03	2,97	0,12	7,57	5,75	1,32	3,95	78,49
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	688,08	197,25									490,83
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	674,55	1,05	89,72	63,09	79,92	69,92	172,90	30,96	42,19	124,79	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,08	0,38	0,91	1,80	0,81	2,51	0,83	0,34	4,47	0,89	12,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,30			0,45			0,25		0,01		8,59
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,82	0,53	0,35		0,37	0,90	0,61	0,09			0,97
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	161,41	17,35	14,38		48,86	12,83	43,18			4,06	20,75
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,61		0,86	5,40	7,06	1,06	20,80	0,08	4,69	0,28	87,38
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,04	0,99	0,15	0,02		0,92	0,61			1,76	0,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,83	2,54	0,91	0,10	2,86	6,43	3,00	0,29	0,15	1,30	2,27

Biểu số 05. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3085/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cao Minh	Phường Đồng Xuân	Phường Hùng Vương	Phường Nam Viêm	Phường Phúc Thắng	Phường Tiên Châu	Phường Trưng Nhị	Phường Trưng Trắc	Phường Xuân Hòa	Xã Ngọc Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	402,29	28,55	7,99	5,08	44,32	102,82	124,64	14,83	0,12	10,85	63,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	306,98	20,10	2,06	4,03	38,60	95,15	105,80	13,92		8,43	18,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>281,98</i>	<i>19,61</i>	<i>2,06</i>	<i>4,03</i>	<i>29,72</i>	<i>84,74</i>	<i>105,39</i>	<i>13,92</i>		<i>3,62</i>	<i>18,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,42	5,80	1,83	0,92	2,76	5,96	10,73	0,59		0,88	7,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,87	1,50	4,10	0,03	0,60	0,10	0,87	0,02	0,07	1,54	11,04
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	24,06										24,06
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,96	1,15		0,10	2,36	1,61	7,24	0,30	0,05		1,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,87	1,63	0,55	0,42	1,20	43,25	9,01	3,31	1,41	0,43	1,66
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02										0,02
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,36			0,07	0,02	21,04	0,26	1,97			
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,35	1,19	0,16	0,29	0,30	11,79	8,20	1,27	0,06	0,33	0,76
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	15,07	0,45		0,05	0,10	7,25	5,67	1,12		0,12	0,31
-	Đất thủy lợi	DTL	6,43	0,74	0,16	0,09	0,20	2,04	2,47	0,15	0,01	0,12	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05								0,05		
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,80			0,15		2,50	0,06			0,09	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,90	0,40									0,50
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	4,55		0,30	0,06	0,45	2,19	0,07	0,07	1,31	0,10	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02								0,02		
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03						0,03				
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,73	0,04	0,09		0,30		0,30				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,91				0,13	8,23	0,15		0,02		0,38

Biểu số 06. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3085/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cao Minh	Phường Đồng Xuân	Phường Hùng Vương	Phường Nam Viêm	Phường Phúc Thắng	Phường Tiên Châu	Phường Trưng Nhị	Phường Trưng Trắc	Phường Xuân Hòa	Xã Ngọc Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	573,15	31,46	8,47	5,56	46,30	105,57	127,27	15,35	0,27	11,73	221,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	315,35	20,10	2,06	4,03	40,10	97,42	107,90	13,92		8,83	20,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	289,95	19,61	2,06	4,03	31,22	87,01	107,49	13,92		3,62	20,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	64,76	5,95	1,88	0,97	2,81	6,01	10,83	0,69	0,05	0,93	34,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,89	2,90	4,43	0,36	0,93	0,43	1,20	0,34	0,07	1,87	12,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	23,53										23,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,36	1,16									128,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,26	1,35	0,10	0,20	2,46	1,71	7,34	0,40	0,15	0,10	1,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		68,63										68,63
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	68,63										68,63
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,32	0,49		0,07		1,06	7,64	2,30	0,27	0,43	0,06

Biểu số 07. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm kế hoạch 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3085/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cao Minh	Phường Đồng Xuân	Phường Hùng Vương	Phường Nam Viêm	Phường Phúc Thắng	Phường Tiên Châu	Phường Trưng Nhị	Phường Trưng Trắc	Phường Xuân Hòa	Xã Ngọc Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,20										1,20
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20										1,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,12			0,11			0,39			0,62	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16									0,16	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22			0,11			0,11				
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	0,22			0,11			0,11				
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72						0,26			0,46	
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02						0,02				